TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 330/2023/HS-PT
Ngày: 24/8/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông
bà Võ Thị Ngọc Dung

- *Thư ký phiên tòa*: ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại điểm cầu Trung tâm: trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 193/2023/TLPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Trần Duy M về tội "Giả mạo trong công tác"; bị cáo Trần Văn L về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; các bị cáo Nguyễn Viết K, Phạm Thị T về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2888/2023/QĐXXPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Bị cáo kháng cáo:

1. Họ và tên: Trần Duy M, sinh ngày 15/10/1979 tại Nghệ An; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn H, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá: 12/12; con ông Trần Duy L1 và con bà Đậu Thị K1; bị cáo có vợ tên là Nguyễn Thị T1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2006 và con nhỏ sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên toà.

2. Họ và tên: Trần Văn L, sinh ngày 10/6/1964 tại Nghệ An; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm F, xã B, huyện Y, tỉnh Nghệ An; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá: 9/10; con ông Trần Văn M1 và con bà Nguyễn Thị T2; có vợ tên là Nguyễn Thị T3 và có 02 con, con lớn sinh năm 1988 và con nhỏ sinh năm 1990. Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: năm 2019 bị Toà án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xử phạt 07 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên toà.

3. Họ và tên: Nguyễn Viết K, sinh ngày 15/10/1979 tại Nghệ An; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: xóm Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá: 3/12; con ông Nguyễn Viết Đ và con bà Quế Thị L2; có vợ tên là Nguyễn Thị T4 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2004 và con nhỏ nhất sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên toà.

4. Họ và tên: Phạm Thị T, sinh ngày 4/12/1982 tại Thái Bình; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: công nhân may; trình độ văn hoá: 9/12; con ông Phạm Văn N và con bà Nguyễn Thị Bình O; có chồng tên là Đào Quang H (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2002 và con nhỏ sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 18/4/2019 bị Cục Q – Bộ C8 xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Giả mạo hồ sơ để được cấp hộ chiếu".

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn L: Luật sư Nguyễn Huy H1, Văn phòng L6-Chi nhánh Đ4, có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/10/2020 Phòng An ninh điều tra Công an tỉnh G tiếp nhận tin báo về tội phạm do Phòng Q1 - Công an tỉnh G chuyển đến về việc các đối tượng có dấu hiệu nghi vấn làm giả hồ sơ để được Nhập khẩu, làm Chứng minh nhân dân (CMND) và Hộ chiếu tại tỉnh Gia Lai để Xuất cảnh ra nước ngoài.

Quá trình điều tra xác định Trần Duy M đã nhập khống hộ khẩu cho Phạm Thị T bằng thông tin của Hoàng Thị H2 vào xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Từ đó Phạm Thị T đã làm thủ tục cấp CMND, Hộ chiếu mang tên Hoàng Thị H2 để Xuất cảnh đi nước ngoài lao động. Trần Văn L đã thông qua đối tượng tên C (chưa xác định được nhân thân lai lịch) để làm CMND, Hộ chiếu cho Nguyễn Viết K bằng thông tin của Nguyễn Viết H3. Nguyễn Viết K đã sử dụng tên Nguyễn Viết H3 để Xuất cảnh đi nước ngoài lao động, cụ thể hành vi của các bị cáo như sau:

1. Hành vi giả mạo trong công tác của Trần Duy M *và hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của* Phạm Thị T*:*

Trần Duy M là Phó Trưởng Công an xã I (theo các Quyết định số 20/QĐ ngày 22/9/2008, số 1479/QĐ-UBND ngày 7/8/2012 và số 2258/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND huyện Đ). Theo lời khai của M, năm 2011 đối tượng Hoàng Thị T5 (chưa xác định được nhân thân lai lịch) nhờ Trần Duy M nhập khẩu cho T5 và chồng là Phạm Đình Đ1 vào xã I, huyện Đ, Gia Lai mà không có giấy tờ chuyển khẩu, phiếu khai nhân khẩu và M đồng ý. Sau đó, M lấy 01 quyển Sổ hộ khẩu mới

chưa ghi thông tin và điền thông tin của vợ chồng Hoàng Thị T5 vào trong sổ (mặt sau trang bìa, trang số 1 và số 2) và vào mục "Sổ hộ khẩu số 830". Mạnh ký giả chữ ký của ông Rơ Lan H4 (thời điểm đó là Trưởng Công an xã I) vào mục "Trưởng Công an xã" và đóng dấu Công an xã I rồi đưa quyển Sổ hộ khẩu cho T5. Đến năm 2012 Hoàng Thị T5 cầm Sổ hộ khẩu trên và Giấy khai sinh của Phạm Đình H5 (sinh năm 2012, là con của T5) nhờ M nhập khẩu cho Phạm Đình H5. M đồng ý và điền thông tin Phạm Đình H5 vào quyển Sổ hộ khẩu (trang số 3) rồi tiếp tục ký giả chữ ký của ông Rơ Lan H4 và ký, đóng dấu vào trang này. Sau đó M đưa S hộ khẩu cho T5. Đến năm 2014 Phạm Đình Đ1 về quê sinh sống (tỉnh Thái Bình) nên M lấy lại quyển Sổ hộ khẩu và cất vào trong tủ lưu trữ hồ sơ tại Công an xã I.

Đến tháng 6/2018 Hoàng Thị T5 tiếp tục đặt vấn đề nhờ Trần Duy M nhập hộ khẩu cho một người quen của T5 vào xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai mà không có giấy chuyển khẩu, M đồng ý. T5 đưa cho M một mảnh giấy ghi thông tin cá nhân là Hoàng Thị H2 và nói M nhập khẩu cho H2 vào Sổ hộ khẩu (số H) của T5. Sau đó, M lấy Sổ hộ khẩu ghi thông tin của Hoàng Thị H2, điền "ngày nhập khẩu đến" là ngày 16/5/2013 (trang số 4), rồi tiếp tục ký giả chữ ký của ông Rơ Lan H4 vào mục Trưởng Công an xã và đóng dấu Công an xã I. Sau đó, M đưa quyển Sổ hộ khẩu cho T5 và T5 đưa cho M 1.000.000 đồng.

Khoảng 01 tuần sau, Hoàng Thị T5 cầm Sổ hộ khẩu trên cùng ảnh chân dung người phụ nữ đến Công an xã I, Đ nhờ M làm giúp Đơn đề nghị cấp CMND mang tên Hoàng Thị H2. M đồng ý và điền các thông tin của Hoàng Thị H2 và dán ảnh T5 đưa vào Đơn đề nghị cấp CMND. M ký tên dưới mục "Xác nhận của Công an xã - Phó trưởng Công an xã".

Quá trình điều tra xác định Hoàng Thị H2 theo các thông tin tại Đơn đề nghị cấp CMND là đối tượng Phạm Thị T mượn tên và các thông tin cá nhân của Hoàng Thị H2.

Năm 2016 Phạm Thị T đi Xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Liên bang N về nước. Đến tháng 6/2018 T muốn tiếp tục sang CHLB N1 lao động nhưng Hộ chiếu cũ mang tên T không sử dụng để Xuất cảnh được, nên T đã liên hệ với C1 xưởng may ở CHLB N tên là Lan A để nhờ tìm "dịch vụ" làm thủ tục Xuất cảnh. T và Lan A thống nhất mọi chi phí làm thủ tục Xuất cảnh sẽ do Lan A trả trước, khi T sang CHLB N1 làm việc tại xưởng may của Lan A sẽ trả nợ (hình thức trừ vào tiền lương hàng tháng). Sau đó, đối tượng làm dịch vụ (không xác định được) liên lạc với T để trao đổi thông tin làm Hộ chiếu mới tại tỉnh Gia Lai và nói T gửi ảnh chân dung cho đối tượng này qua xe khách, chi phí là 1.500USD. T đồng ý và báo cho người tên là Lan A biết để trả tiền cho đối tượng làm dịch vụ.

Đến cuối tháng 6/2018 đối tượng làm dịch vụ liên lạc hẹn Phạm Thị T ra sân bay N - thành phố Hà Nội để đi vào tỉnh Gia Lai làm Hộ chiếu. Sau đó, T đi cùng đối tượng làm dịch vụ tên là L3 hoặc Lan A (không nhớ cụ thể) vào huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Lúc này, Hoàng Thị T5 nhờ Trần Duy M cầm Sổ hộ khẩu và Đ2 đề nghị cấp CMND đến quán nước ở cổng chợ thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai đưa cho T và dẫn T đi làm CMND, M Đồng ý. Khi đến nơi M đưa cho T Sổ hộ khẩu, Đơn đề nghị cấp CMND mang tên Hoàng Thị H2 (sinh ngày 12/4/1983; nơi đăng ký HKTT: làng H, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), M nói T học thuộc các thông tin trong Đơn và ký tên "Hoàng Thị H2" dưới mục "Người làm đơn". Sau đó, Trần Duy M dẫn T đi

làm CMND tại bộ phận một cửa của UBND huyện Đ và giúp T hoàn thiện thủ tục cấp CMND. Sau khi M cùng với T quay trở về quán nước thì người phụ nữ đi cùng với T nói với M khi nào có CMND thì đưa cho T5 và nói M đưa S hộ khẩu cho người phụ nữ này.

Sau khi có CMND số 231402841 cấp ngày 02/7/2018 mang tên Hoàng Thị H2 (ảnh trên CMND là Phạm Thị T), người phụ nữ tên L3 hoặc Lan A đưa cho T Sổ hộ khẩu, CMND mang tên Hoàng Thị H2 và dẫn T (H2) đến Phòng Q1 - Công an tỉnh G để làm thủ tục cấp Hộ chiếu. Đồng thời, đăng ký trả Hộ chiếu qua đường bưu điện (Thảo không nhớ tên, địa chỉ người nhận). Sau khi làm xong thủ cấp Hộ chiếu, người phụ nữ trên đã lấy lại quyển Sổ hộ khẩu và CMND tên Hoàng Thị H2 .

Đến khoảng cuối tháng 7/2018, T (H2) nhận được Hộ chiếu số C5501247 cấp ngày 12/7/2018 mang tên Hoàng Thị H2 (ảnh trên Hộ chiếu là Phạm Thị T) do người phụ nữ trên gửi qua xe khách. T liên hệ với Lan A (chủ lao động ở nước Nga) nhờ tìm dịch vụ xin thị thực Xuất cảnh đi C9 thì được Lan A hướng dẫn gửi ảnh chân dung và Hộ chiếu cho Đặng Thu H6 (trú tại số H, ngõ H V, quận L, thành phố Hà Nội) và báo cho T biết chi phí là 2.500 USD. T đồng ý và tiếp tục thống nhất để Lan A trả tiền trước cho dịch vụ này, T sẽ trả nợ khi sang CHLB N1 làm việc. Đến ngày 25/9/2018, T (H2) nhận Hộ chiếu đã có thị thực. Ngày 27/9/2018, T (H2) sử dụng Hộ chiếu mang tên Hoàng Thị H2 làm thủ tục Xuất cảnh đi CHLB N1 tại Cửa khẩu Cảng Hàng không Quốc tế N thì bị Cục Q – Bộ C8 phát hiện và lập Biên bản.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định Trần Duy M còn viết, ký xác nhận vào các Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân của Nguyễn Đình T6, Nguyễn Văn H7, Vũ Văn H8 và làm Giấy chuyển hộ khẩu cho Nguyễn Đình T6 chuyển từ hộ ông Nguyễn Bá H9 (làng H, xã I, Đ, Gia Lai) đến hộ ông Vũ Xuân T7 (tổ dân phố F, thị trấn C, Đ, Gia Lai). Do các cá nhân trên đã Xuất cảnh đi nước ngoài lao động nên chưa triệu tập, lấy lời khai được và không thu giữ được Sổ hộ khẩu có thông tin nhân khẩu của các trường hợp trên, nên không có căn cứ để mở rộng điều tra.

2. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức của Trần Văn L *và sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức của* Nguyễn Viết K*:*

Đầu năm 2018, thông qua Trần Văn L4 (là em trai của L đang sống tại CHLB N). Trần Văn L quen biết người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ), người này cho L biết trước đây từng đi Xuất khẩu lao động tại CHLB N và bị trục xuất về nước. Sau đó, được người đàn ông tên C (tại tỉnh Gia Lai, số điện thoại 0903 262 222, chưa xác định được nhân thân lai lịch) làm Hộ chiếu với thông tin cá nhân mới và được người đàn ông tên P (tại Hà Nội, chưa xác định được nhân thân lai lịch) làm dịch vụ xin thị thực và thủ tục Xuất cảnh sang C9. Đồng thời, người này trao đổi với L nếu biết ai bị trục xuất về nước mà muốn tiếp tục đi Xuất khẩu lao động sang CHLB N thì liên hệ với hai người trên.

Sau đó, Trần Văn L liên lạc với đối tượng tên C trao đổi nội dung về việc làm Hộ chiếu mới để Xuất cảnh đi lao động ở nước ngoài. C cho biết trường hợp nào trước đây đã Xuất cảnh và bị trục xuất về nước thì phải thay đổi thông tin cá nhân để làm CMND, Hộ chiếu mới tại tỉnh Gia Lai, chi phí là 2100 USD. Nếu L giới thiệu được người nào thì sẽ được hưởng 200 USD/người. L đồng ý và liên lạc với người đàn ông tên P để hỏi chi phí làm dịch vụ xin thị thực để Xuất cảnh sang CHLB N1 thì P cho biết chi phí xin thị thực và mua vé máy bay đi lao động tại nước Nga hệ

khẩu 03 năm (cư trú lao động 03 năm) là 3.500 USD, hệ khẩu 18 tháng (cư trú lao động 18 tháng) là 2.200 USD và hệ khẩu 01 năm (cư trú lao động 12 tháng) là 1.500 USD; hồ sơ gồm ảnh 3x4 cm và Hộ chiếu. Ngoài ra, P nói nếu L muốn hưởng lợi thì báo giá tiền cao hơn để hưởng lợi từ người có nhu cầu.

Đến giữa năm 2018, vì muốn Xuất cảnh sang CHLB Nga để lao động, Nguyễn Viết K đã nói chuyện với ông Nguyễn Viết Đ (bố của kế) và ông Phạm Công M2 (là bạn của ông Đ; trú tại: xóm V, xã K, huyện Y, tỉnh Nghệ An). ông M2 cho biết Trần Văn L làm được hồ sơ thủ tục Xuất khẩu lao động, vì L có con đang làm xưởng may ở CHLB N. Sau đó ông M2 dẫn K và ông Đ đến nhà L để đặt vấn nhờ làm thủ tục cho K Xuất cảnh đi CHLB N để lao động. Tại nhà L, K đưa cho L xem Hộ chiếu của K đã sử dụng Xuất cảnh đi nước Nga để lao động vào năm 2013 và bị trục xuất về nước năm 2014. Trần Văn L cho biết không thể sử dụng Hộ chiếu cũ để Xuất cảnh được, muốn Xuất cảnh sang CHLB Nga thì phải thay đổi thông tin cá nhân để làm Hộ chiếu mới, chi phí là 2.100 USD và chi phí mua vé máy bay, xin thị thực để được cư trú lao động 18 tháng là 2.200 USD, K đồng ý. Lệ yêu cầu K ứng trước số tiền là 1.000 USD và đưa 02 ảnh chụp chân dung của K cho L. Sau đó, L hỏi K lấy thông tin cá nhân nào thì K đưa thông tin cá nhân của Nguyễn Viết H3 (là em trai của K).

Khoảng 02 ngày sau, K mang 1.000 USD, 02 ảnh chân dung của K đưa cho L và L cho K số điện thoại 0903262222 của đối tượng tên C để Kế liên lạc (qua điều tra, xác định chủ thuê bao có số điện thoại 0903262222 là Phạm Đình C2). Sau đó, L liên lạc với C2 và cung cấp thông tin cá nhân của Nguyễn Viết H3, số điện thoại của K cho C2. Lệ thống nhất trả trước cho C2 900 USD, số tiền còn lại sau khi K nhận được Hộ chiếu sẽ trả đủ. C2 đồng ý và nói L gửi ảnh chân dung của K kèm số tiền 900 USD qua xe khách cho C2 và cung cấp địa chỉ của L để C2 gửi Hộ chiếu về. L đã cung cấp địa chỉ là: xóm 10a, xã B, Y, Nghệ An.

Khoảng 02 ngày sau, C2 nói Kế đón xe khách vào tỉnh Gia Lai để làm CMND và Hộ chiếu. Theo hướng dẫn của C2, K đón xe vào thành phố P, tỉnh Gia Lai thì được C2 dẫn đến Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh G để làm CMND. Tại đây, C2 đưa cho K Sổ hộ khẩu có tên Nguyễn Viết H3 (sinh ngày 10/9/1984 tại tỉnh Nghệ An; nguyên quán: xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi ĐKHKTT: xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai); 01 Đơn đề nghị cấp CMND dán ảnh Nguyễn Viết k đã ghi đầy đủ các thông tin và nói K ký tên Nguyễn Viết H3 vào mục "người làm đơn". Sau khi làm xong thủ tục cấp CMND, K lấy Giấy hẹn cấp CMND và Sổ hộ khẩu đưa cho C2.

Ngày hôm sau, C2 dẫn K đến Phòng Q1 - Công an tỉnh G và đưa Chứng minh nhân dân số 231366410 cấp ngày 01/8/2018 mang tên Nguyễn Viết H3 (ảnh trên CMND là Nguyễn Viết K) và S hộ khẩu cho K để làm thủ tục cấp Hộ chiếu. C2 viết các thông tin vào Tờ khai và ký tên Nguyễn Viết H3 vào mục "người đề nghị". Sau khi làm xong thủ tục, C2 đăng kí trả Hộ chiếu qua đường bưu điện theo địa chỉ của Trần Văn L. C2 lấy lại Sổ hộ khẩu và đưa Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Viết H3 cho K.

Khoảng 20 ngày sau, Trần Văn L nhận được Hộ chiếu số C5745000 cấp ngày 09/8/2018 mang tên Nguyễn Viết H3 (ảnh trên Hộ chiếu là Nguyễn Viết K) qua đường bưu điện. L gọi K đến nhà xem Hộ chiếu và nói K đưa 2.200 USD để làm thủ

tục xin thị thực và trả 1.100 USD còn thiếu. 07 ngày sau, K cùng bố (Nguyễn Viết Đ) đưa cho L 2.300 USD. Còn lại 1.000 USD, K và L thống nhất khi nào Kế Xuất cảnh sang CHLB N1 làm việc tại xưởng may của con trai L thì sẽ làm trả dần bằng hình thức trừ vào lương hàng tháng.

Sau khi nhận 2.300 USD từ Nguyễn Viết K, Trần Văn L đã trả 1.000 USD cho C2 và liên lạc với người đàn ông tên P để làm thủ tục xin cấp thị thực cho K (Hoạch) Xuất cảnh đi CHLB N, P đồng ý. Sau đó, L gửi cho P Hộ chiếu mang tên Nguyễn Viết H3, ảnh chân dung của Nguyễn Viết K và 1.000 USD qua đường xe khách cho P. Đến ngày 13/4/2019, P thông báo cho L biết đã xin được thị thực cho K (H3) và yêu cầu L trả 1.200 USD để mua vé máy bay. Do đã thống nhất với K từ trước nên L đã mượn của Trần Văn L4 (con trai L) 1.000 USD để trả số tiền còn thiếu cho P và L cho P số điện thoại của K. Sau khi nhận được Hộ chiếu đã được cấp thị thực của K (H3), L gọi K sang nhà lấy Hộ chiếu và thông báo cho K biết ngày 15/4/2019 sẽ Xuất cảnh đi CHLB N1.

Ngày 15/4/2019, K đến Sân bay Quốc tế N và được một người phụ nữ liên lạc, dẫn vào làm thủ tục Xuất cảnh. Sau khi sang nước N1 lao động, do thường xuyên bị đau ốm nên ngày 27/9/2019 K đã Nhập cảnh trở về Việt Nam.

* Đối với Sổ hộ khẩu có thông tin Nguyễn Viết H3, quá trình điều tra không xác định được H3 Nhập khẩu vào Hộ khẩu của chủ hộ nào nên Cơ quan An ninh điều tra không thu giữ được.

Cơ quan An ninh điều tra, Công an tỉnh G ra các Quyết định trưng cầu giám định số 04 ngày 29/01/2021; số 20, 21 ngày 18/10/2021; số 02 ngày 17/01/2022; số 08 ngày 20/7/2022 đến Phòng K2 - Công an tỉnh G để trưng cầu giám định về chữ viết, chữ ký và hình dấu trên các tài liệu thu thập được.

Tại Kết luận giám định số 144/KLGĐ ngày 09/02/2021; số 628/KLGĐ ngày 26/10/2021; số 627/KLGĐ ngày 01/11/2021; số 41/KLGĐ ngày 09/02/2022; số 485/KL-KTHS ngày 28/7/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh G Kết luận:

+ Chữ viết trên trang bìa, trang số 1,2,3,4 trên Sổ hộ khẩu số 830 và chữ viết trên Tờ khai Chứng minh nhân dân số 231402841 mang tên Hoàng Thị H2 {trừ chữ viết có nội dung: "2314028541" tại mục "3. Số" ; "29W mom/110 22u ioi 13/i " tại mục "2." ; "Quỳnh xá", "Quỳnh ph" tại mục "7. Sinh ngày...tại", "8. Nguyên quán" ; "Nốt ruồi c.1cm Sau mép phải", tại mục "18. Dấu vết riêng và dị hình :" và chữ ký, chữ viết họ tên "Hoàng Thị H2", dưới mục "NGƯỜI KHAI KÝ TÊN"; trên Tờ khai Chứng minh nhân dân số 231402841 mang tên Hoàng Thị H2}; so với chữ viết của Trần Duy M trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

+ Hình dấu tròn "* CÔNG AN HUYỆN ĐỨC CƠ * CÔNG AN XÃ IA KRIÊNG" trên trang bìa, trang số 1,2,3,4 trên sổ hộ khẩu số 830 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký dưới mục "TRƯỞNG CÔNG AN xã" trên trang bìa, trang số 1,2,3,4 trên sổ hộ khẩu số 830 so với chữ ký của Rơ Lan H4 trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết tại mặt trước trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị H2, Nguyễn Văn H7, Vũ Văn H8 (ký hiệu là A6, A7, A8, A13) so với chữ viết của Trần Duy M trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Trừ chữ viết có nội dung: Làm ở Nghệ An chưa làm ở Gia Lai lần

nào", "Nguyễn Đình T6" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN" trên mẫu cần giám định ký hiệu A6; "H2 - Hoàng Thị H2" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN (ký, ghi rõ họ tên)" trên mẫu cần giám định ký hiệu A7; "mất CMND không nhớ số CA Hà Nam cấp (chưa làm CMND Gia Lai lần nào), "H7 – Nguyễn Văn H7" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN (ký, ghi rõ họ tên) trên mẫu cần giám định ký hiệu A8; "CMND Làm tại Hà Nam không nhớ số Tôi trưa làm CMND tại gia lai", "H8 – Vũ Văn H8" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN (ký, ghi rõ họ tên)" trên mẫu cần giám định ký hiệu A13.

+ Chữ ký đứng tên Trần Duy M dưới mục "XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN Xã" trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị H2, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Văn S1, Vũ Văn H8 so với chữ ký của Trần Duy M trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị H10, Võ Văn C3, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thế M3, Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị H2, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Viết H3, Phùng Đức B, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thu A1, Vũ Văn H8, Phạm Văn T8 so với chữ viết của Võ Minh Đ3 trên các mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Võ Minh Đ3 dưới mục "XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN Xã" trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị H10, Võ Văn C3, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thế M3, Nguyễn Viết H3, Nguyễn Thu A1, Phạm Văn T8 so với chữ ký của Võ Minh Đ3 trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tròn "* CÔNG AN HUYỆN ĐỨC CƠ * CÔNG AN XÃ IA KRIÊNG" trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị H10, Võ Văn C3, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thế M3, Nguyễn Đình T6, Hoàng Thị H2, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Viết H3, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thu A1, Vũ Văn H8, Phạm Văn T8 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Dấu vân tay trên chỉ bản số 231402841, lập ngày 02/7/2018 tại Đ, họ tên: Hoàng Thị H2, sinh ngày 12/4/1983, nơi ĐKHKTT: IaKriêng, Đức C4 với dấu vân tay trên chỉ bản ghi họ tên Phạm Thị T, sinh ngày 04/12/1982, nơi cư trú: thôn Đ, xã P, TP ., tỉnh Thái Bình là: dấu vân tay do cùng một người in ra.

+ Chữ viết, chữ ký (dạng chữ viết) "Hoa" trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu mang tên Hoàng Thị H2 {trừ chữ viết có nội dung: "05/7/2018 Đinh Văn N2", "Công" tại mục "ĐÃ ĐỐI CHIẾU Ngày… Họ tên cán bộ"; "Thôn HĐang" tại mục "8. Địa chỉ thường trú (ghi theo sổ hộ khẩu)…"}; chữ ký (dạng chữ viết) "H2", chữ viết họ tên "Hoàng Thị H2" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN (Ký, ghi rõ họ tên)", "NGƯỜI KHAI KÝ TÊN" trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân, tờ khai chứng minh nhân dân số 231402841, lập ngày 02/7/2018 mang tên Hoàng Thị H2 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Thị T trên mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết có nội dung "05/7/2018 Đinh Văn N2", "Công" tại mục "ĐÃ ĐỐI CHIẾU Ngày… Họ tên cán bộ"; "Thôn HĐang" tại mục "8. Địa chỉ thường trú (ghi theo sổ hộ khẩu)…"; trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu mang tên Hoàng Thị H2 ; Chữ viết, chữ ký trên trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân, tờ khai chứng minh nhân dân số 231402841, lập ngày 02/7/2018, mang tên Hoàng Thị H2 {trừ chữ ký (dạng chữ viết) "Hoa" , chữ viết "Hoàng Thị H2" dưới mục "NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên), "NGƯỜI KHAI KÝ TÊN"} so với chữ viết, chữ ký của Phạm Thị T trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết và ký ra.

+ Dấu vân tay trên chỉ bản số 231366410, lập ngày 01/8/2018 tại PC64, họ tên: Nguyễn Viết H3, sinh ngày 10/9/1984, nơi ĐKHKTT: IaKriêng, Đức C4 với dấu vân tay trên chỉ bản ghi họ tên Nguyễn Viết K, sinh ngày 15/10/1979, nơi cư trú: xóm Đ, H, Y, Nghệ An là: dấu vân tay do cùng một người in ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Viết H3" dưới mục "Người đề nghị (Ký, ghi rõ họ tên)", "NGƯỜI LÀM ĐƠN (Ký, ghi rõ họ tên)" trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu, đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Viết H3 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Viết K trên mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ ký, chữ viết trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu, đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Viết H3, tờ khai chứng minh nhân dân số 231366410, lập ngày 01/8/2018 {trừ Chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Viết H3" dưới mục "Người đề nghị (Ký, ghi rõ họ tên)", "NGƯỜI LÀM ĐƠN (Ký, ghi rõ họ tên)" trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu, đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Viết H3} so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Viết K trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết và ký ra.

+ Dấu vân tay trên chỉ bản số 231366820, lập ngày 15/8/2018 tại PC64, họ tên: Nguyễn Văn S1, sinh ngày 20/10/1984, nơi ĐKHKTT: IaKriêng, Đức C4 với dấu vân tay trên chỉ bản ghi họ tên Trần Ngọc S2, sinh ngày 28/11/1983, nơi cư trú: thôn B, T, Â, Hưng Yên là: dấu vân tay do cùng một người in ra.

+ Chữ viết, chữ ký (dạng chữ viết) "S2" trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu mang tên Nguyễn Văn S1 {trừ chữ viết có nội dung: "16/8/2018 Nguyễn Đăng P1", "P2" tại mục "ĐÃ ĐỐI CHIẾU Ngày… Họ tên cán bộ"; "Gia Lai" tại mục "Làm tại..."}; chữ viết, chữ ký (dạng chữ viết) "S1" tại mặt trước trên đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn S1 {trừ chữ viết có nội dung : 820 1...-8-8 7" tại góc trên bên phải, "lý do bị mất Không nhớ số CA Hưng yên cấp (chưa làm CM Gia Lai)" tại mục "Tôi xin được cấp giấy CMND, lý do :(Cấp mới ; CMND cũ, hỏng, thay đổi địa chỉ, hết giá trị sử dụng hoặc mất)..."; "Xã" tại mục "XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN..."} so với chữ viết, chữ ký của Trần Ngọc S2 trên mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết có nội dung: {"16/8/2018 Nguyễn Đăng P1", "P2" tại mục "ĐÃ ĐỐI CHIẾU Ngày… Họ tên cán bộ"; "Gia Lai" tại mục "Làm tại..." } trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu mang tên Nguyễn Văn S1 ; chữ viết có nội dung : {"820 1...-8-8 7" tại góc trên bên phải, "lý do bị mất Không nhớ số CA Hưng yên cấp (chưa làm CM Gia Lai)" tại mục "Tôi xin được cấp giấy CMND, lý do :(Cấp mới ; CMND cũ, hỏng, thay đổi địa chỉ, hết giá trị sử dụng hoặc mất)..."; "Xã" tại mục "XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN...", chữ ký dưới mục"XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN..." } tại mặt trước đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn S1 ; Chữ viết, chữ ký tại mặt sau đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn S1 và chữ viết, chữ ký trên tờ khai chứng minh nhân dân số 231366820, lập ngày 15/8/2018 mang tên Nguyễn Văn S1 so với chữ viết, chữ ký của Trần Ngọc S2 trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết và ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ viết trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu, đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân, tờ khai chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Viết H3 so với chữ viết của Phan Đình C5 trên mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra không.

* Vật chứng đã thu giữ:

- 01 (một) Sổ hộ khẩu số 830 mang tên chủ hộ: Phạm Đình Đ1.

- 01 (một) Chứng minh nhân dân số 231366410, cấp ngày 01/8/2018; 01 (một) Tờ khai Chứng minh nhân dân; 01 (một) chỉ bản số 231366410; 01 (một) Hộ chiếu số C5745000, cấp ngày 09/8/2018 mang tên Nguyễn Viết H3;

- Tờ khai CMND và chỉ bản: Số 231402841 mang tên Hoàng Thị H2 Hộ chiếu số C5501247 cấp ngày 12/7/2018 mang tên Hoàng Thị H2;

- Tờ khai CMND và chỉ bản: Số 231238044 mang tên Phạm Thị Thu G; số 231277321 mang tên Thái Văn C6; số 231367293 mang tên Hoàng Văn C7; số 231278170 mang tên Nguyễn Thế M3; số 231259541 mang tên Võ Văn C3; số 231259521 mang tên Võ Thị H10; số 231368431 mang tên Phạm Văn T8; số 231367121 mang tên Nguyễn Thu A1; số 231367277 mang tên Vũ Văn H8; số 231366406 mang tên Nguyễn Văn H7; số 231278785 mang tên Nguyễn Đình T6; số 231366543 mang tên Phùng Đức B; số 231433405 mang tên Trần Thị H11; số 231366820 mang tên Nguyễn Văn S1.

- Tờ khai CMND Số 231110472 mang tên Nguyễn Thái S3; số 231224193 mang tên Hoàng Thị L5; số 231259993 mang tên Nguyễn Thị Tuyết .

- 13 (mười ba) Đơn đề nghị cấp CMND của các trường hợp, gồm: Hoàng Thị H2, Nguyễn Đình T6, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Văn S1, Vũ Văn H8, Phùng Đức B, Nguyễn Thu A1, Phạm Văn T8, Nguyễn Viết H3, Võ Thị H10, Võ Văn C3, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thế M3.

- 16 (mười sáu) Tờ khai đề nghị cấp Hộ chiếu của các trường hợp, gồm: Võ Thị H10, Võ Văn C3, Nguyễn Thị T3, Thái Văn C6, Nguyễn Thế M3, Nguyễn Đình T6, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thu A1, Vũ Văn H8, Phạm Văn T8, Nguyễn Viết H3, Phạm Thị Thu G, Hoàng Văn C7, Trần Thị H11, Hoàng Thị H2.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Về tội danh và hình phạt: tuyên bố bị cáo Trần Duy M phạm tội "Giả mạo trong công tác"; Trần Văn L phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; Nguyễn Viết K, Phạm Thị T phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 359; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Duy M 4 (B1) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án..

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; Điều 38; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Văn L 2 (Hai) năm 6 (S4) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết K 2 (H12) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 2 (H12) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23, 31 tháng 3 và ngày 03, 06 tháng 4 năm 2023 các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Duy M về tội "Giả mạo trong công tác" theo điểm b, c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Văn L về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Viết K, Phạm Thị T về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội. Mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo Trần Duy M, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T là thoả đáng, không nặng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Duy M, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn L cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như bị cáo là thương binh, có bố mẹ là người có công cách mạng, anh ruột là thương binh và có nhiều đóng góp cho địa phương nơi cư trú. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo L, sửa bản án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo M trình bày: bị cáo được lãnh đạo Công an huyện Đ xác nhận về việc có công tố giác tội phạm, mong HĐXX xem xét.

Bị cáo K trình bày: bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn, đi xuất khẩu lao động để trả nợ, mong HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng án treo

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Văn L trình bày: thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu. Bị cáo L có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo lập công chuộc tội, góp công giúp cơ quan Công an phát hiện tội phạm, bị cáo có nhiều đóng góp cho địa phương, cha ruột, anh ruột bị cáo có thành tích, được tặng Huy hiệu của Đảng, bị cáo là thương binh, đủ điều kiện để hưởng án treo. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo Trần Văn L được hưởng án treo. Bị cáo L thống nhất với quan điểm của luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ngày 23, 31 tháng 3 và ngày 03, 06 tháng 4 năm 2023 các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo. Như vậy kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Về tội danh:

Quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thể hiện:

Trần Duy M là Phó Trưởng Công an xã I đã giả mạo chữ ký của ông Rơ Lan H4 (Trưởng Công an xã I) để nhập Hộ khẩu không đúng quy định (nhập khống) cho Hoàng Thị T5, Phạm Đình Đ1, Phạm Đình H5 và Phạm Thị T. Phạm Thị T nhập thông tin của Hoàng Thị H2 vào cùng một quyển Sổ hộ khẩu của Phạm Đình Đ1 tại xã I. Trong khi các cá nhân này không làm thủ tục chuyển khẩu và không phải là người làm ăn sinh sống tại xã I. Đồng thời, M đã ký xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy CMND cho Hoàng Thị H2 nhưng lại dán ảnh Phạm Thị T nhằm hưởng lợi với số tiền 1.000.000 đồng. Trần Văn L muốn có tiền nên nhận lời của Nguyễn Viết K để tìm người tên C5 (chưa xác định được nhân thân lai lịch) mục đích làm CMND và Hộ chiếu cho Nguyễn Viết K thành tên Nguyễn Viết H3 và L hưởng lợi với số tiền 200 USD. Phạm Thị T, Nguyễn Viết K vì mục đích muốn tiếp tục Xuất cảnh sang CHLB N để lao động tự do nên đã lừa dối cơ quan chức năng trong việc sử dụng thông tin, tài liệu giả để làm Giấy chứng minh nhân dân và Hộ chiếu. Sau đó sử dụng thông tin cá nhân giả trên Hộ chiếu để Xuất cảnh trái phép sang CHLB N.

Như vậy, lời khai nhận tội của các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T phù hợp với nhau; phù hợp với các Bản kết luận giám định của Phòng K2 Công an tỉnh G và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Duy M về tội "Giả mạo trong công tác" theo điểm b, c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự; xét xử Trần Văn L về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự; xét xử Nguyễn Viết K, Phạm Thị T về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Về mức hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo M là rất nghiêm trọng, thuộc nhóm các tội phạm về tham nhũng, đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự. Hành vi phạm tội của bị cáo L, K, T là nghiêm trọng, xâm phạm trật tự công cộng. Đều thuộc hành vi cố ý.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội độc lập với nhau, tính chất khác nhau nên không có đồng phạm. Bị cáo M là người có chức vụ quyền hạn, nhưng vì vụ lợi mà giả mạo chữ ký của người khác, lập khống tài liệu nên mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là cao nhất; bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội với mục đích thu lợi bất chính; các bị cáo K và T vì muốn được đi Xuất khẩu lao

động mà thực hiện hành vi phạm tội nên tính chất, mức độ hành vi phạm tội thấp hơn bị cáo L.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá, nhận định về tính chất, hành vi phạm tội, hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo đúng quy định của pháp luật. Các bị cáo L, T có nhân thân xấu, đã từng bị xét xử hình sự. Từ đó xử phạt: xử phạt bị cáo Trần Duy M 4 (B1) năm tù; bị cáo Trần Văn L 2 (Hai) năm 6 (S4) tháng tù; bị cáo Nguyễn Viết K 2 (Hai) năm tù; bị cáo Phạm Thị T 2 (Hai) năm tù là có căn cứ, thỏa đáng.

[3] Trong gia đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Bị cáo Trần Văn L và người bào chữa cho bị cáo gửi Đơn cứu xét, Huân chương chiến công, Giấy chứng nhận thương binh, Giấy chứng nhận và đề nghị khen thưởng, hồ sơ bệnh án của Trần Văn L; Giấy chứng nhận tham gia dân công hoả tuyến của ông Trần Văn M1, Nguyễn Thị T2 (bố, mẹ bị cáo); Giấy xác nhận của UBND xã B, huyện Y, tỉnh Nghệ An đối với Trần Văn L có công truy đuổi nhóm trộm chó trên địa bàn; Giấy xác nhận của UBND xã H đối với Nguyễn Viết K, Trần Văn L xác nhận Phạm Xuân T9 và người tên C5 (người làm CMND và Hộ chiếu cho K) là một người; Giấy xác nhận của UBND xã I đối với ông Phạm Xuân T9 (tên gọi khác là C5); bản phô tô Quyết định bổ nhiệm ông Phạm Xuân T9 giữ chức vụ Phó Trưởng Công an xã I và Quyết định miễn nhiệm chức vụ Phó Trưởng Công an xã I đối với ông Phạm Xuân T9.

Bị cáo Nguyễn Viết K cung cấp Đơn cứu xét, Đơn xác nhận của UBND xã H đối với Nguyễn Viết K.

Bị cáo Trần Duy M cung cấp Biên lai thu tiền số 0001030 ngày 07/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai thể hiện bị cáo M nộp 200.000đ án phí HSST.

Đây là những tình tiết mới, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét và áp dụng cho các bị cáo theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét thấy: đối chiếu hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra và hậu quả của hành vi phạm tội với mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với từng bị cáo là thoả đáng và không nặng. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Trần Duy M phạm tội "Giả mạo trong công tác"; Trần Văn L phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; Nguyễn Viết K, Phạm Thị T phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

2.1. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 359; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Duy M 4 (B1) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

2.2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; Điều 38; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Văn L 2 (Hai) năm 6 (S4) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án

2.3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết K 2 (H12) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 2 (H12) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Trần Duy M, Trần Văn L, Nguyễn Viết K, Phạm Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Ngọc Thông **Võ Thị Ngọc Dung**	**Trần Quốc Cường**